

**CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG THÚY CƯỜNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG THÚY CƯỜNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THUY CUONG TRANSPORT AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110314249

**3. Ngày thành lập:** 07/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 5, ngõ Cầu Quân, Khối 8, Xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0889821339

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                       | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                       | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                  | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                           | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                                                          | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                | 4659     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                      | 4662     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                              | 4663     |
| 10. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                          | 4931     |
| 11. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                    | 4933        |
| 13. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                              | 5224        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics                                                        | 5229        |
| 15. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730        |
| 16. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101(Chính) |
| 17. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 19. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 20. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 21. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 22. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 23. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 24. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 25. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 26. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 28. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                | 4311        |
| 29. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                     | 4312        |
| 30. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 31. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 32. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BACH NHU QUỲNH | Việt Nam  | Khối 8, Xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | 4.080.000.000         | 60,000    | 001300011613                                                                                            |         |

|   |                      |             |                                                                       |               |        |              |  |
|---|----------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | BẠCH<br>TUẦN<br>HÙNG | Việt<br>Nam | Khối 8, Xã Phù Lỗ,<br>Huyện Sóc Sơn,<br>Thành phố Hà Nội,<br>Việt Nam | 2.720.000.000 | 40,000 | 001204017123 |  |
|---|----------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BẠCH NHƯ QUỲNH

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *01/10/2000*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001300011613*

Ngày cấp: *10/05/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khối 8, Xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khối 8, Xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội